SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ban hành kèm theo Quyết định số 3580/QĐ-ĐGTS ngày 16/10/2026 của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua HS mời TGĐG	Ghi chú
I - 03 thửa đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương (Đợt 2 - Giai đoạn 1)							
1	278	33	187,1	2.986.116.000	298.700.000	200.000	02 mặt tiền
2	156	33	430,0	6.862.800.000	686.300.000	300.000	02 mặt tiền
3	140	32	571,8	11.047.176.000	1.104.800.000	300.000	02 mặt tiền
II - 07 thửa đất thuộc dự án Phát triển quỹ đất Khu dân cư Đồng Cồn Trót, TDP Chính Trực (Đợt 1)							
1	1437	16	200,3	1.762.640.000	176.300.000	200.000	
2	1438	16	198,9	1.750.320.000	175.100.000	200.000	
3	1439	16	197,6	1.738.880.000	173.900.000	200.000	
4	1440	16	196,2	1.726.560.000	172.700.000	200.000	
5	1441	16	194,8	1.714.240.000	171.500.000	200.000	
6	1442	16	193,5	1.702.800.000	170.300.000	200.000	
7	1454	16	196,0	1.430.800.000	143.100.000	200.000	
III - 37 thửa đất thuộc dự án Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch chi tiết phát triển quỹ đất vùng Đồng Bàu, TDP Chính Trực (Đợt 1)							
Đường rộng 19,5m							
1	1212	16	236,7	2.499.552.000	250.000.000	200.000	02 mặt tiền
2	1213	16	203,0	1.786.400.000	178.700.000	200.000	
3	1214	16	201,6	1.774.080.000	177.500.000	200.000	
4	1225	16	290,5	3.067.680.000	306.800.000	200.000	02 mặt tiền
5	1248	16	374,6	3.955.776.000	395.600.000	200.000	02 mặt tiền
Đường rộng 13m (giáp kênh)							
6	1217	16	391,2	3.896.352.000	389.700.000	200.000	02 mặt tiền
7	1218	16	403,7	3.350.710.000	335.100.000	200.000	
8	1219	16	391,2	3.896.352.000	389.700.000	200.000	02 mặt tiền
9	1220	16	391,2	3.896.352.000	389.700.000	200.000	02 mặt tiền
10	1221	16	380,0	3.154.000.000	315.400.000	200.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền mua HS mời TGĐG	Ghi chú
11	1222	16	391,2	3.896.352.000	389.700.000	200.000	02 mặt tiền
12	1223	16	486,2	4.842.552.000	484.300.000	200.000	02 mặt tiền
13	1224	16	498,0	4.960.080.000	496.100.000	200.000	02 mặt tiền
Đường rộng 13m							
14	1215	16	285,0	2.080.500.000	208.100.000	200.000	
15	1216	16	272,5	2.387.100.000	238.800.000	200.000	02 mặt tiền
16	1226	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
17	1227	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
18	1228	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
19	1229	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
20	1230	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
21	1231	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
22	1232	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
23	1233	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
24	1234	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
25	1235	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
26	1236	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
27	1237	16	200,0	1.460.000.000	146.000.000	200.000	
28	1238	16	244,7	1.786.310.000	178.700.000	200.000	
29	1239	16	238,6	1.741.780.000	174.200.000	200.000	
30	1240	16	232,5	1.697.250.000	169.800.000	200.000	
31	1241	16	226,4	1.652.720.000	165.300.000	200.000	
32	1242	16	220,2	1.607.460.000	160.800.000	200.000	
33	1243	16	214,1	1.562.930.000	156.300.000	200.000	
34	1244	16	208,0	1.518.400.000	151.900.000	200.000	
35	1245	16	201,9	1.473.870.000	147.400.000	200.000	
36	1246	16	195,7	1.428.610.000	142.900.000	200.000	
37	1247	16	189,6	1.384.080.000	138.500.000	200.000	
Tổng 47 thửa đất			**12.334,5**	**115.539.580.000**			